

Số: **2545**/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày **31** tháng **10** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố 18 thủ tục hành chính áp dụng tại cấp tỉnh và
cấp huyện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm
soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm
soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của
Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ
tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày
23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên
thông;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của
Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của
Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số
61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế
một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến
khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai;*

Căn cứ Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Quy định kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 149/TTr-SNN ngày 26 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 18 thủ tục hành chính áp dụng tại cấp tỉnh và cấp huyện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm soát TTHC (VP Chính phủ);
- TT, TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Xuân Trường

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG TẠI CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH LÀO CAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2548 QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai)



PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh và cấp huyện			
1	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vốn vay	Nông nghiệp	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Thủ tục hỗ trợ tích tụ đất đai	Trồng trọt	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Thủ tục hỗ trợ trồng chè nguyên liệu chất lượng cao	Trồng trọt	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Thủ tục hỗ trợ phát triển vùng sản xuất dược liệu (không bao gồm hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý)	Trồng trọt	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
5	Thủ tục hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Trồng trọt	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT

6	Thủ tục hỗ trợ trồng cây ăn quả	Trồng trọt	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
7	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng chủ lực của địa phương	Trồng trọt	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
8	Thủ tục hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, rải vụ dứa	Trồng trọt	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
9	Thủ tục hỗ trợ sản xuất phân bón hữu cơ	Trồng trọt	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
10	Thủ tục hỗ trợ cơ sở chế biến, bảo quản nông sản	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
11	Thủ tục hỗ trợ kinh phí cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
12	Thủ tục hỗ trợ sản xuất giống vật nuôi (giống trâu, bò; chăn nuôi lợn nái sinh sản tập trung; sản xuất giống	Chăn nuôi	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế

	gia cầm)		2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
13	Thủ tục hỗ trợ xây dựng mới cơ sở chăn nuôi lợn đực để khai thác, truyền tinh nhân tạo	Chăn nuôi	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
14	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất nuôi cá lồng trên sông, hồ	Thủy sản	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
15	Thủ tục hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Thủy lợi	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
16	Thủ tục hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ tập trung quy mô nhỏ	Thú y	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
17	Thủ tục hỗ trợ phát triển Hợp tác xã nông nghiệp	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	1. Chính sách thực hiện trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (cấp huyện): Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế 2. Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên: Sở Nông nghiệp và PTNT
B. Thủ tục hành chính cấp huyện			
18	Thủ tục hỗ trợ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (đối tượng hỗ trợ là các tổ chức, cá nhân).	Thú y	Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế

PHẦN II NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN

I. Lĩnh vực nông nghiệp

1. Thủ tục hỗ trợ lãi suất vốn vay

1.1. Trình tự thực hiện:

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp nhận hồ sơ tiến hành kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

- Bản sao chứng thực hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân vay vốn;

- Hồ sơ kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ và bản sao chứng thực hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân vay vốn tùy theo nội dung hỗ trợ, như sau:

+ Đối với dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản; phát triển sản phẩm chủ lực: Bản sao quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của cơ quan có thẩm quyền (đối với các dự án thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư) hoặc bản sao văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với các dự án không thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư).

+ Đối với các trang trại sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Đối với trang trại trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản: Bản sao biên bản kiểm tra của cơ quan chuyên môn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận trang trại đã thực hiện đúng các quy định hiện hành về tiêu chí kinh tế trang trại.

Đối với trang trại chăn nuôi: Bản sao biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với từng trang trại chăn nuôi quy mô vừa và quy mô nhỏ hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Số lượng: 01 bộ

1.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa bàn hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

+ Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

1.8. Phí, lệ phí: Không

1.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ lãi suất khi có hợp đồng vay vốn, được các tổ chức tín dụng giải ngân cho vay và sử dụng vốn vay đúng mục đích. Đồng thời, phải đáp ứng các điều kiện quy định sau đây:

- Doanh nghiệp đầu tư các dự án thuộc danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh được hỗ trợ khi: Được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam; sản xuất trồng trọt, chăn nuôi đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật về cây, con giống và yêu cầu về mật độ, quy mô theo quy định hiện hành.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư các dự án đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp được hỗ trợ khi dự án có tổng mức đầu tư tối thiểu 300 triệu đồng/cơ sở.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, phát triển các sản phẩm chủ lực được hỗ trợ khi sản xuất trồng trọt, chăn nuôi phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật cây, con giống và yêu cầu về mật độ theo quy định hiện hành. Đảm bảo quy mô tối thiểu: 1,0 ha đối với cây hàng năm; 0,5 ha đối với cây lâu năm, 10 ha đối với cây lâm nghiệp và thuộc kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hàng năm; 10 đơn vị vật nuôi đối với chăn nuôi; 1,0 ha đối với nuôi thủy sản ao hồ nhỏ; 500 m³ thể tích lồng, bể nuôi đối với nuôi thủy sản lồng bè; 1.000m³ thể tích bồn bể đối với nuôi thủy sản nước lạnh.

- Tổ chức, cá nhân xây dựng trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản được hỗ trợ khi đáp ứng đủ các điều kiện: Sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật cây, con giống và yêu cầu về mật độ, quy mô theo quy định. Có biên bản kiểm tra của cơ quan chuyên môn Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận trang trại đã thực hiện đúng các quy định hiện hành về tiêu chí kinh tế trang trại.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

II. Lĩnh vực Trồng trọt

2. Thủ tục hỗ trợ tích tụ đất đai

2.1. Trình tự thực hiện:

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (*Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê

duyet đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).
- Hợp đồng thuê đất của tổ chức, cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Phương án tổ chức sản xuất của tổ chức, cá nhân hoặc dự án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Số lượng: 01 bộ

2.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.
- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa bàn hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.
- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa bàn hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

2.8. Phí, lệ phí: Không

2.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức, cá nhân thuê lại đất nông nghiệp hợp pháp để sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với phương án sản xuất; hợp đồng thuê đất tối thiểu 05 năm liên tiếp, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

3. Thủ tục hỗ trợ phát triển vùng trồng chè nguyên liệu chất lượng cao

3.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (*Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án liên kết của cấp có thẩm quyền hoặc dự án liên kết (Mẫu số 03, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) hoặc Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (Mẫu số 04, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Bản sao chứng thực hợp đồng liên kết;

- Biên bản thỏa thuận của đơn vị chủ trì liên kết (Mẫu số 05, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thực hiện các nội dung đề xuất hỗ trợ; hóa đơn, chứng từ liên quan đến nội dung đầu tư để xác định chi phí: giống, phân bón, chi phí hỗ trợ quản lý dự án.

b) Số lượng: 01 bộ

3.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

3.8. Phí, lệ phí: Không

3.9. Mẫu đơn, tờ khai:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án liên kết của cấp có thẩm quyền hoặc dự án liên kết (Mẫu số 03, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

- Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (Mẫu số 04, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Biên bản thỏa thuận của đơn vị chủ trì liên kết (Mẫu số 05, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau.

3.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Dự án hoặc kế hoạch trồng chè nguyên liệu chất lượng cao được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; gắn với doanh nghiệp chế biến, thu mua sản phẩm chè búp tươi.

- Cây giống đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có chứng nhận nguồn gốc xuất xứ và phải được mua từ các cơ sở có đủ điều kiện, có tư cách pháp nhân sản xuất kinh doanh giống nông nghiệp.

- Diện tích chè trồng mới phải đảm bảo kỹ thuật, được nghiệm thu. Chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản theo tiêu chuẩn ngành: 10 TCN 446-2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

4. Thủ tục hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cây dược liệu (trừ dược liệu quý)

4.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (*Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

- Phương án sản xuất;
- Bản sao chứng thực hợp đồng liên kết;
- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thực hiện các nội dung đề xuất hỗ trợ; hóa đơn, chứng từ liên quan đến nội dung đầu tư để xác định chi phí (giống, vật tư, phân bón).

b) Số lượng: 01 bộ

4.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

4.8. Phí, lệ phí: Không

4.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

4.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Tổ chức có quy mô trồng tối thiểu 02 ha; cá nhân, hộ gia đình là thành viên hợp tác xã hoặc tổ hợp tác có quy mô trồng tối thiểu 0,2 ha.
- Có thỏa thuận hoặc hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.
- Hạt giống, cây giống phải có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và được mua từ các cơ sở có đủ điều kiện, có tư cách pháp nhân sản xuất kinh doanh giống nông nghiệp.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

5. Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

5.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (*Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)
- Hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm;
- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thực hiện các nội dung đề xuất hỗ trợ;
- Hóa đơn, chứng từ liên quan đến nội dung đầu tư để xác định chi phí (vật tư, vật liệu làm nhà lưới, nhà kính).

b) Số lượng: 01 bộ

5.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.
- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.
- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

5.8. Phí, lệ phí: Không

5.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

5.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

Các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Nhà kính, nhà lưới có quy mô tối thiểu 500 m²/hộ gia đình, cá nhân và 2.500 m²/tổ chức; đảm bảo kỹ thuật, phù hợp với đối tượng cây trồng.
- Có thỏa thuận hoặc hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

6. Thủ tục hỗ trợ dự án trồng cây ăn quả

6.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ đề giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm

theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án liên kết của cấp có thẩm quyền hoặc dự án liên kết (Mẫu số 03, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) hoặc Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (Mẫu số 04, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Bản sao chứng thực hợp đồng liên kết;

- Biên bản thỏa thuận của đơn vị chủ trì liên kết (Mẫu số 05, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thực hiện các nội dung đề xuất hỗ trợ; hóa đơn, chứng từ liên quan đến nội dung đầu tư để xác định chi phí: giống, vật tư.

b) Số lượng: 01 bộ

6.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.
- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

6.8. Phí, lệ phí: Không

6.9. Mẫu đơn, tờ khai:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);
- Bản sao quyết định phê duyệt dự án liên kết của cấp có thẩm quyền hoặc dự án liên kết (Mẫu số 03, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);
- Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (Mẫu số 04, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Biên bản thỏa thuận của đơn vị chủ trì liên kết (Mẫu số 05, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau.

6.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện: Quy mô liên vùng từ 50 ha trở lên, gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; cam kết thực hiện dự án đảm bảo về quy mô, chất lượng vật tư đầu vào và quy trình kỹ thuật; cây giống phải có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và được mua từ các cơ sở có đủ điều kiện, có tư cách pháp nhân sản xuất kinh doanh giống nông nghiệp.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.
- Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Quy định kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

7. Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng chủ lực của địa phương

7.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (*Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án liên kết của cấp có thẩm quyền hoặc dự án liên kết (Mẫu số 03, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) hoặc Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (Mẫu số 04, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Bản sao chứng thực hợp đồng liên kết;

- Biên bản thỏa thuận của đơn vị chủ trì liên kết (Mẫu số 05, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thực hiện các nội dung đề xuất hỗ trợ; hóa đơn, chứng từ liên quan đến nội dung đầu tư để xác định chi phí: giống, vật tư.

b) Số lượng: 01 bộ

7.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

7.8. Phí, lệ phí: Không

7.9. Mẫu đơn, tờ khai:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án liên kết của cấp có thẩm quyền hoặc dự án liên kết (Mẫu số 03, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

- Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (Mẫu số 04, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Biên bản thỏa thuận của đơn vị chủ trì liên kết (Mẫu số 05, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau.

7.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện: Các loại cây trồng phải thuộc danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh; có quy mô sản xuất liên vùng từ 20 ha trở lên; cam kết thực hiện dự án đảm bảo về quy mô, chất lượng vật tư đầu vào và quy trình kỹ thuật; cây giống phải có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và được mua từ các cơ sở có đủ điều kiện, có tư cách pháp nhân sản xuất kinh doanh giống nông nghiệp.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

8. Thủ tục hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, rải vụ dứa

8.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp

hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (*Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (*Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*);

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án liên kết của cấp có thẩm quyền hoặc dự án liên kết (*Mẫu số 03, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) hoặc Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (*Mẫu số 04, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Bản sao chứng thực hợp đồng liên kết;

- Biên bản thỏa thuận của đơn vị chủ trì liên kết (Mẫu số 05, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thực hiện các nội dung đề xuất hỗ trợ; hóa đơn, chứng từ liên quan đến nội dung đầu tư để xác định chi phí: giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, lưới che...

b) Số lượng: 01 bộ

8.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

8.8. Phí, lệ phí: Không

8.9. Mẫu đơn, tờ khai:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án liên kết của cấp có thẩm quyền hoặc dự án liên kết (Mẫu số 03, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

- Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (Mẫu số 04, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Biên bản thỏa thuận của đơn vị chủ trì liên kết (Mẫu số 05, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau.

8.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau: Có dự án hoặc kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt; có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm ổn định tối thiểu 05 năm; có quy mô sản xuất tối thiểu 20 ha; đảm bảo kỹ thuật được cơ quan chuyên môn cấp huyện nghiệm thu; giống dưa yêu cầu là giống mới thuộc cơ cấu giống theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Quy định kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

9. Thủ tục hỗ trợ cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ

9.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có

thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

9.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

- Bản sao quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của cơ quan có thẩm quyền (đối với các dự án thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư) hoặc bản sao văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với các dự án không thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư);

- Bản sao giấy phép môi trường hoặc quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

- Quyết định phê duyệt dự án và quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán (đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 15 tỷ đồng), kèm theo hồ sơ thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công (thuyết minh, bản vẽ, dự toán). Hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật (đối với dự án có tổng mức dưới 15 tỷ đồng), kèm theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (thuyết minh, bản vẽ, dự toán);

- Hồ sơ hoàn công (bản vẽ hoàn công, bảng tổng hợp kinh phí);

- Hợp đồng thi công xây dựng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn do cơ quan thuế ban hành (hóa đơn) của đơn vị thi công xây dựng. Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn để mua trang thiết bị (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ

9.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

9.8. Phí, lệ phí: Không

9.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

9.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

Cơ sở được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện: Có ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; có dây chuyền, máy móc, thiết bị phù hợp với quy trình sản xuất từng loại, từng dạng phân bón; đảm bảo các điều kiện quy định về môi trường, đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật; quy mô diện tích tối thiểu 1.500 m², công suất tối thiểu 300.000 tấn/năm.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

III. Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản

10. Thủ tục hỗ trợ cơ sở chế biến, bảo quản nông sản

10.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (*Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Bản sao quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của cơ quan có thẩm quyền (*đối với các dự án thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư*) hoặc bản sao văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (*đối với các dự án không thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư*);

- Bản sao giấy phép môi trường hoặc quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

- Quyết định phê duyệt dự án và quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán (đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 15 tỷ đồng), kèm theo hồ sơ thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công (thuyết minh, bản vẽ, dự toán). Hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật (đối với dự án có tổng mức dưới 15 tỷ đồng), kèm theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (thuyết minh, bản vẽ, dự toán);

- Hồ sơ hoàn công (bản vẽ hoàn công, bảng tổng hợp kinh phí);

- Hợp đồng thi công xây dựng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn do cơ quan thuế ban hành (hóa đơn) của đơn vị thi công xây dựng. Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn để mua trang thiết bị (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ

10.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

10.8. Phí, lệ phí: Không

10.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

10.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

a) Đối với cơ sở chế biến nông sản: Cơ sở được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện: Được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp dự án thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; đảm bảo các điều kiện, quy định về bảo vệ môi trường; giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu; công suất tối thiểu 05 tấn nông sản/ngày, đêm.

b) Đối với cơ sở bảo quản nông sản: Cơ sở được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện: Thể tích tối thiểu đạt 1.000 m³; đảm bảo các điều kiện, quy định về bảo vệ môi trường.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

11. Thủ tục hỗ trợ kinh phí cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ

11.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3. Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ.

* Bước 4: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

11.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).
- Bản sao chứng thực giấy chứng nhận hữu cơ.

b) *Số lượng*: 01 bộ

11.4. Thời gian giải quyết: 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) *Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện*:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) *Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên*:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

11.8. Phí, lệ phí: Không

11.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

11.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đảm bảo quy mô tối thiểu: 30 đơn vị vật nuôi đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm; 0,5 ha đối với nuôi thủy sản ao hồ nhỏ; 200 m³ thể tích lồng, bể đối với nuôi thủy sản lồng bè hoặc bể thủy sản nước lạnh; 05 ha đối với cây trồng nông nghiệp hàng năm, 10 ha đối với cây lâu năm; 30 ha đối với cây lâm nghiệp.

- Có biên bản kiểm tra của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã; có cam kết bảo vệ môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường, hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác sản xuất sản phẩm hữu cơ phải có kết quả tự đánh giá nội bộ đạt yêu cầu TCVN về nông nghiệp hữu cơ và giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ được cấp lần đầu (đối với trường hợp đề nghị cấp lại).

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

IV. Lĩnh vực Chăn nuôi

12. Thủ tục hỗ trợ sản xuất giống vật nuôi (sản xuất giống trâu, bò; cơ sở chăn nuôi lợn nái sinh sản tập trung; sản xuất giống gia cầm)

12.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê

duyet đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

12.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

- Bản sao Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của cơ quan có thẩm quyền (đối với các dự án thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư) hoặc bản sao văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với các dự án không thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư).

- Bản sao giấy phép môi trường hoặc quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

- Bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp của nhân viên kỹ thuật được đào tạo từ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học;

- Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại đối với trang trại quy mô lớn hoặc biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi trang trại đối với trang trại quy mô vừa và nhỏ;

- Bản sao Quyết định phê duyệt dự án và quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán (đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 15 tỷ đồng), kèm theo hồ sơ thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công (thuyết minh, bản vẽ, dự toán). Hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật (đối với dự án có tổng mức dưới 15 tỷ đồng), kèm theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (thuyết minh, bản vẽ, dự toán);

- Hồ sơ hoàn công (bản vẽ hoàn công, bảng tổng hợp kinh phí);

- Hợp đồng thi công xây dựng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn do cơ quan thuế ban hành (hóa đơn) của đơn vị thi công xây dựng. Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn mua trang thiết bị (nếu có) do cơ quan thuế ban hành.

b) Số lượng: 01 bộ

12.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa bàn hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

12.8. Phí, lệ phí: Không

12.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

12.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

a) *Đối với hỗ trợ sản xuất giống trâu, bò:* Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện: Đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường; sản xuất kinh doanh giống vật nuôi, đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật; chuồng trại đảm bảo quy định theo tiêu chuẩn quốc gia trại chăn nuôi gia súc lớn; quy mô nuôi tập trung thường xuyên từ 100 con trâu, bò cái sinh sản trở lên.

b) *Đối với hỗ trợ cơ sở chăn nuôi lợn nái sinh sản tập trung:* Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện: Đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường; sản xuất kinh doanh giống vật nuôi, đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật; chuồng trại đảm bảo đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học; có quy mô chăn nuôi thường xuyên từ 100 con lợn nái sinh sản trở lên.

c) *Đối với hỗ trợ sản xuất giống gia cầm:* Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện: Đảm bảo các điều kiện quy định về bảo vệ môi trường, sản xuất kinh doanh con giống, đầu tư kinh doanh theo các quy định hiện hành; chuồng trại đảm bảo đúng theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chuồng trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học; có quy mô tối thiểu sản xuất 20.000 con giống/tháng.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

13. Thủ tục hỗ trợ xây dựng mới cơ sở chăn nuôi lợn đực để khai thác, truyền tinh nhân tạo

13.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (*Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

13.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

- Bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp của nhân viên kỹ thuật được đào tạo từ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học;

- Bản sao phiếu lý lịch của từng cá thể lợn đực giống (đối với lợn đực ngoại) hoặc xác nhận lợn đã bình tuyển đạt chất lượng của cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện (đối với lợn đực địa phương);

- Phiếu kiểm dịch vận chuyển (lợn đực nhập từ tỉnh khác về);

- Biên bản nghiệm thu điều kiện cơ sở sản xuất, mua bán tinh giống vật nuôi của cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện;

b) Số lượng: 01 bộ

13.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

13.8. Phí, lệ phí: Không

13.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

13.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện: Đảm bảo điều kiện sản xuất tinh giống vật nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi; quy mô tối thiểu 03 con lợn đực giống đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng để khai thác tinh nhân tạo. Đối với lợn đực bản địa đã được cơ quan quản lý về chăn nuôi của cấp huyện bình tuyển chọn lọc.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

V. Lĩnh vực Thủy sản

14. Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất nuôi cá lồng trên sông, hồ

14.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

14.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).
- Bản sao Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè được cơ quan có thẩm quyền cấp.

b) Số lượng: 01 bộ

14.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

14.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.
- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.
- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

14.8. Phí, lệ phí: Không

14.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

14.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân sản xuất đầu tư nuôi cá lồng được hỗ trợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Lồng nuôi cá thuộc kế hoạch phát triển thủy sản hàng năm, được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Quy mô tối thiểu từ 20 m³/01 lồng.

- Lồng nuôi cá phải đạt tiêu chuẩn: Hệ thống khung làm bằng sắt thép hoặc tre, gỗ; hệ thống phao đỡ bằng thùng phi nhựa, kim loại hoặc phao xốp có bọc; vách lồng làm bằng lưới nylon, lưới chất dẻo (PE, PA...), hoặc lưới sắt, mắt lưới phải đảm bảo theo quy trình nuôi đối với từng loại cá.

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

VI. Lĩnh vực Thủy lợi

15. Thủ tục hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

15.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Đại diện Hợp tác xã, tổ hợp tác nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (*Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

15.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

- Bản sao chứng thực hợp đồng liên kết đối với tổ chức;

- Bản vẽ hoàn công được lập trên cơ sở thiết kế mẫu, thiết kế điển hình theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Biểu tổng hợp kinh phí được lập trên cơ sở khối lượng hoàn công và báo giá của Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng tại thời điểm xây dựng công trình hoặc hóa đơn do cơ quan thuế ban hành

b) Số lượng: 01 bộ

15.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

15.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa bàn hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

15.8. Phí, lệ phí: Không

15.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

15.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

Các hợp tác xã, tổ hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau: Có quy mô cây trồng tối thiểu 50 ha; Có hợp đồng liên kết với hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp sản xuất; Hệ thống tưới đầu tư hoàn thành và được cơ quan chuyên môn cấp huyện nghiệm thu.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Quy định kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

VII. Lĩnh vực Thú y

16. Thủ tục hỗ trợ cơ sở giết mổ tập trung quy mô nhỏ

16.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (*Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

16.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (*Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*);

- Bản sao quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của cơ quan có thẩm quyền (*đối với các dự án thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư*) hoặc bản sao văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (*đối với các dự án không thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư*);

- Bản sao giấy phép môi trường hoặc quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

- Quyết định phê duyệt dự án và quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán (*đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 15 tỷ đồng*), kèm theo hồ sơ thiết kế cơ sở và

thiết kế bản vẽ thi công (thuyết minh, bản vẽ, dự toán) hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật (đối với dự án có tổng mức dưới 15 tỷ đồng), kèm theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (thuyết minh, bản vẽ, dự toán);

- Hồ sơ hoàn công (bản vẽ hoàn công, bảng tổng hợp kinh phí);

- Hợp đồng thi công xây dựng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn do cơ quan thuế ban hành (hóa đơn) của đơn vị thi công xây dựng. Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn để mua trang thiết bị (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ

16.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

16.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên:

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

16.8. Phí, lệ phí: Không

16.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

16.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

Cơ sở được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện: Xây dựng trong khu quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tập trung hoặc có quyết định chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt; bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật; công suất hoạt động tối thiểu 10 con gia súc/ngày đêm hoặc 200 con gia cầm/ngày đêm, hoặc 5 con gia súc và 100 con gia cầm/ngày đêm.

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

VIII. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

17. Thủ tục hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp

17.1. Trình tự thực hiện

* Bước 1: Đại diện hợp tác xã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện) hoặc quầy giao dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đối với chính sách thực hiện trên địa bàn từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên).

* Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

* Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ chủ trì thẩm định hồ sơ và mời các đơn vị liên quan thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, nghiệm thu thực tế tại cơ sở.

Biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành (Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) là cơ sở cho cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện các bước tiếp theo, là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung các văn bản khác.

* Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu tại cơ sở, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp nếu tổ chức, cá nhân được nghiệm thu đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định; cơ quan giải quyết hồ sơ tham mưu văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ (kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và biên bản nghiệm thu tại cơ sở của đoàn liên ngành);

- Trong trường hợp nghiệm thu tại cơ sở, tổ chức cá nhân chưa đủ điều kiện hỗ trợ chính theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân những nội dung chưa đáp ứng điều kiện hỗ trợ của chính sách và yêu cầu thời gian cho các tổ chức, cá nhân khắc phục.

* Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

17.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;
- Hợp đồng thuê lao động;
- Bản sao sơ yếu lý lịch và văn bằng, chứng chỉ của người lao động được thuê;
- Báo cáo tình hình hoạt động trong 06 tháng kể từ khi đi vào hoạt động đối với các hợp tác xã mới thành lập; Báo cáo tình hình hoạt động trong 02 năm gần nhất của hợp tác xã đối với các hợp tác xã được hỗ trợ.

b) Số lượng: 01 bộ

17.4. Thời gian giải quyết: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hợp tác xã

17.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên

- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chính sách thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chính sách thực hiện trên địa từ hai huyện/thị xã/thành phố trở lên. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

17.8. Phí, lệ phí: Không

17.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

17.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính:

- Hợp tác xã thành lập theo Luật Hợp tác xã; duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên; sử dụng ít nhất 30% lao động tại địa phương.
- Lao động tuyển dụng có trình độ từ cao đẳng trở lên, chuyên ngành kế toán hoặc có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã; có hợp đồng lao động theo quy định của Luật Lao động.

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.
- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Lĩnh vực thú y

18. Thủ tục hỗ trợ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (đối tượng là tổ chức, cá nhân)

18.1. Trình tự thực hiện

- * Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện
- * Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân; đơn vị tiếp tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ (trường hợp nhận hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp thì đơn vị tiếp nhận hướng dẫn và trả lời trực tiếp cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.
- * Bước 3: Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ.
- * Bước 4: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ. Trong trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

18.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Nộp trực tuyến qua môi trường mạng.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

- Bản sao giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật được cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

b) Số lượng: 01 bộ

18.4. Thời gian giải quyết: 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

18.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt đối tượng thụ hưởng và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trường hợp không phê duyệt: văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

18.8. Phí, lệ phí: Không

18.9. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

18.10. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Cơ sở đã được cơ quan thú y có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

PHẦN III. MẪU ĐƠN, TỜ KHAI, BIỂU MẪU THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai).
2. Biên bản nghiệm thu tại cơ sở (Mẫu số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)
3. Dự án liên kết (Mẫu số 03, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai).
4. Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (Mẫu số 04, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai).
5. Biên bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ dự án liên kết hoặc chủ trì liên kết (Mẫu số 05, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ.....(1).....
theo Nghị quyết số (2).....của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Kính gửi:(3).....

I. Phần dành cho đối tượng thụ hưởng là các cá nhân

Tên tôi là:.....Nam/nữ.....
Sinh ngày:.....tháng..... Năm.....; Dân tộc:.....
Số CMND/Thẻ căn cước: Số..... ngày
cấp.....tháng... năm..... Nơi cấp.....

II. Phần dành cho đối tượng là Tổ chức

Tên tổ chức:.....
Người đại diện.....;
Số CMND/Thẻ căn cước: Số..... ngày cấp.....tháng... năm..... Nơi
cấp.....

Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại..... Fax:..... Email:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp.....

Ngành nghề đăng ký kinh doanh:.....

III. Phần chung

Căn cứ Nghị quyết số (2)....., tôi (chúng tôi) đề nghị được hỗ trợ với các nội dung sau:

1. Nội dung đề nghị được hỗ trợ:.....(4).....

.....

.....

2. Số tiền đề nghị được hỗ trợ:.....(5)

Bằng chữ:

3. Tên người thụ hưởng:..... số tài khoản..... tại
ngân hàng/Kho bạc..... (nếu nhận hỗ trợ theo hình thức chuyển
khoản).

Tôi cam kết các nội dung nêu trên là đúng sự thật và tôi chưa nhận hỗ trợ nội dung này theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước. Nếu khai sai, tôi sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ. Chúng tôi cam kết sử dụng số tiền hỗ trợ trên đúng mục đích, nội dung đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình./.

Tài liệu gửi kèm(6).....

(1)

(2)

.....(7)...ngàytháng năm.....

**XÁC NHẬN CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ...(8).....

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Ghi rõ tên các chính sách được hỗ trợ

(2) Căn cứ nội dung chính sách hỗ trợ để xác định căn cứ

(3) Nơi kính gửi: Tùy theo Kế hoạch, Dự án, Phương án thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh hay UBND cấp huyện:

- Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cấp huyện: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế; Ủy ban nhân dân cấp huyện

(4) Liệt kê, ghi rõ cụ thể, chi tiết các nội dung được hỗ trợ theo Nghị quyết.

(5) Cách tính số tiền được hỗ trợ dựa trên đơn giá, định mức kỹ thuật theo các văn bản quy định hiện hành và quy định tại Nghị quyết số (2)..... Ghi tổng số tiền được hỗ trợ và liệt kê chi tiết số tiền tương ứng với nội dung đề nghị hỗ trợ.

(6) Hồ sơ cụ thể của từng chính sách được quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này

(7) Ghi theo địa danh.

(8) Tên Tổ chức/Cá nhân đề nghị hỗ trợ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày tháng năm 20.....

BIÊN BẢN

NGHIỆM THU CƠ SỞ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ...(2)

Căn cứ Nghị quyết số (3).....;
 Hôm nay, ngày..... tháng năm 202....., Tại: Thôn (bản).....,
 xã, phường, thị trấn....., huyện....., tỉnh Lào Cai.

I. Thành phần nghiệm thu:

1. Cơ quan chủ trì:.....(4)

- Ông (bà).....Chức vụ:

- Ông (bà).....Chức vụ:

2. Đại diện Sở hoặc Phòng.....(5)

- Ông (bà).....Chức vụ:

- Ông (bà).....Chức vụ:

3. Đại diện Sở hoặc Phòng.....(6)

- Ông (bà).....Chức vụ:

- Ông (bà).....Chức vụ:

4. Đại diện Sở hoặc Phòng(7)

- Ông (bà).....Chức vụ:

- Ông (bà).....Chức vụ:

5. Đại diện UBND xã (phường, thị trấn):

- Ông (bà).....Chức vụ:

- Ông (bà).....Chức vụ:

II. Đại diện Đơn vị/cá nhân thụ hưởng chính sách (8)

- Ông (bà).....Chức vụ:

III. Nội dung và kết quả nghiệm thu

Đã tiến hành nghiệm thu cơ sở kết quả thực hiện hỗ trợ chính sách.....(2).....theo Nghị quyết số (3)....., như sau:

1. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

- Bắt đầu: giờ ngày tháng năm 20.....

- Kết thúc: giờ ngày tháng năm 20.....

2. Nội dung, kết quả nghiệm thu

a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:.....(9).....

b) Quy mô, chất lượng dự án, hạng mục dự án (đối chiếu định mức hỗ trợ, thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật/quy định chuyên ngành).....(10).....

c) Các nội dung/ý kiến khác nếu có.

3. Kết luận

- Kết quả thực hiện có đạt yêu cầu so với các điều kiện của chính sách và các văn bản quy định liên quan không?

- Tổ chức/cá nhân có đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện hỗ trợ? nêu rõ lý do.....

- Yêu cầu, kiến nghị (nếu có).

- Tổng mức đầu tư: đồng.

- Căn cứ tổng mức đầu tư, quy định theo chính sách và kết quả nghiệm thu, các bên nghiệm thu thống nhất, xác định số tiền hỗ trợ theo định mức được quy định theo Nghị quyết (3)..... của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai:..... đồng.

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này. Biên bản lập xong hồi cùng ngày, đã được các thành viên thông qua, nhất trí ký tên vào biên bản; biên bản được lập thành bản, mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ thực hiện./.

Đại diện

Cơ quan chủ trì..... (4).....

Đại diện

Sở hoặc Phòng(5).....

Đại diện

Sở hoặc Phòng(6).....

Đại diện

Sở hoặc Phòng.....(7).....

Đại diện

UBND xã (phường, thị trấn)

**Đơn vị/cá nhân thụ hưởng
chính sách**

(1) Ghi theo địa danh.

(2) Ghi theo tên chính sách đề nghị hỗ trợ

(3) Ghi tên theo Nghị quyết

(4) Ghi theo tên cơ quan chủ trì

- Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cấp huyện: Phòng Nông nghiệp và PTNT

(5), (6), (7) Ghi tên đơn vị theo phân cấp/thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết

(cấp tỉnh là các Sở ngành; cấp huyện là Phòng chuyên môn thuộc huyện) và theo từng chính sách cụ thể.

(8) Ghi tên tổ chức/cá nhân được thụ hưởng. Trong trường hợp nội dung chính sách có nhiều hộ thực hiện/được hưởng lợi thì ghi tên đại diện hộ hưởng lợi và danh sách chi tiết từng hộ kèm theo.

(9) Ghi rõ tên, thành phần số lượng tài liệu căn cứ nghiệm thu: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (nếu có); Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hồ sơ minh chứng các nội dung được hỗ trợ đảm bảo theo quy định của từng lĩnh vực chuyên ngành.

(10) Các thành phần tham gia nghiệm thu căn cứ lĩnh vực quản lý chuyên ngành thực hiện nghiệm thu hồ sơ và nghiệm thu theo thực tế/nghiệm thu các hạng mục đầu tư theo quy định.

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ
DỰ ÁN LIÊN KẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

DỰ ÁN LIÊN KẾT

Phần I

GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT:

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Chủ dự án liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

a) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: E-mail

b) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: E-mail

c)

3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)

III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT:

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT:.....

II. TỔNG QUAN VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án liên kết):...

2. Tổng quan về liên kết và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án liên kết (Kết quả thực hiện liên kết trong 03 năm gần nhất trong trường hợp đã có thời gian liên kết lâu dài; trường hợp liên kết mới xây dựng, báo cáo khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản trong 3 năm gần nhất).

3. Sự cần thiết xây dựng dự án liên kết.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:
2. Quy mô liên kết:
3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:
4. Hình thức liên kết:
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:
6. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết.
7. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động (thuê đất, san lấp mặt bằng, đầu tư vào các trang thiết bị...)

IV. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ
 - Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết (nội dung, thời gian tư vấn, dự toán chi phí,...)
 - Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết (số lượng, công trình, thời gian, đối tượng, dự toán chi phí, bản vẽ thiết kế, chi tiết mô tả công trình và các giấy tờ liên quan...)
 - Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông (chi tiết mô hình, dự toán kinh phí và các giấy tờ, tài liệu liên quan theo quy định của Chương trình khuyến nông,...)
 - Hỗ trợ đào tạo, tập huấn (số lượng, nội dung, thời gian, đối tượng, chương trình đào tạo bồi dưỡng, dự toán chi phí,)
 - Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm (số lượng, chủng loại và thông số kỹ thuật, thời gian hỗ trợ, dự toán chi phí,)

- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (chi tiết khoa học kỹ thuật mới, quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng, dự toán kinh phí và các giấy tờ, tài liệu liên quan...)

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

3. Thời gian và kinh phí hỗ trợ

a) Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm, nếu có)

b) Kinh phí hỗ trợ (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm)

Tổng số tiền xin hỗ trợ

4. Các hồ sơ gửi kèm (chủ đầu tư dự án liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết):

V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Hiệu quả của dự án liên kết (kinh tế, môi trường, xã hội):

2. Tác động của dự án liên kết (các rủi ro về thị trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục):

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án liên kết. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết)

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

III. KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế.

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KẾ HOẠCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LIÊN KẾT

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

1. Chủ trì liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)
 - a) Tên đơn vị tham gia liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số..... ngày cấp:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: , Fax: E-mail
 - b) Tên đơn vị tham gia liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: E-mail
 - c)
3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)
4. Tổng quan về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sự cần thiết xây dựng liên kết
5. Địa điểm thực hiện liên kết:

II. NỘI DUNG CỦA LIÊN KẾT

- Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:
- Quy mô liên kết:
- Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:

- Hình thức liên kết:
- Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:
- Thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ.

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết.
- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn.
- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm.
- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

V. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VI. KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT
(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)**

Ngày tháng năm , tại
chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: E-mail
2. Tên đơn vị tham gia liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: E-mail
3.

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT (HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT):

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết:
2. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:
3. Quy mô liên kết:
4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA LIÊN KẾT: đồng,
trong đó:

1. Số vốn đề nghị hỗ trợ: đồng
2. Đối ứng của các bên tham gia liên kết: đồng
-(tên đơn vị tham gia liên kết): đồng
-(tên đơn vị tham gia liên kết): đồng

3. Các nguồn vốn khác: đồng

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các quy định về sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thànhbản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữbản, chủ đầu tư dự án liên kết giữbản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)